CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (HSX: LBM)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	37,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,255
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,301
SL cổ phiếu LH	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,315
% sở hữu nước ngoài	11.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,492
P/E	10.6
EPS	3,526

	YTD	1T	3T	6T
LBM	43.7%	4.5%	2.9%	28.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

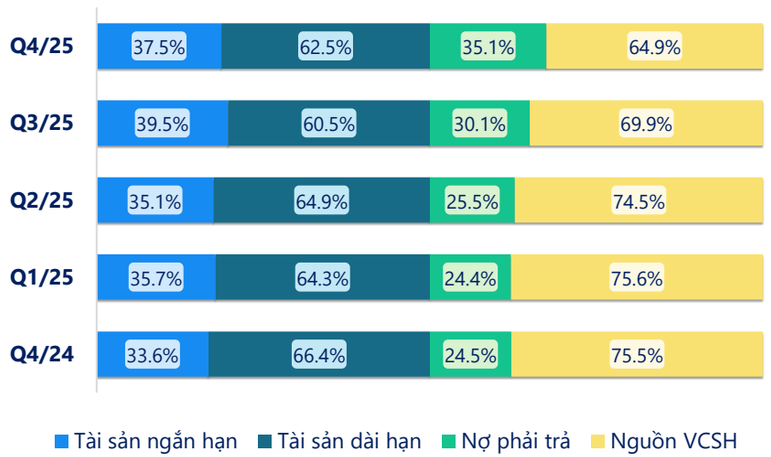

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

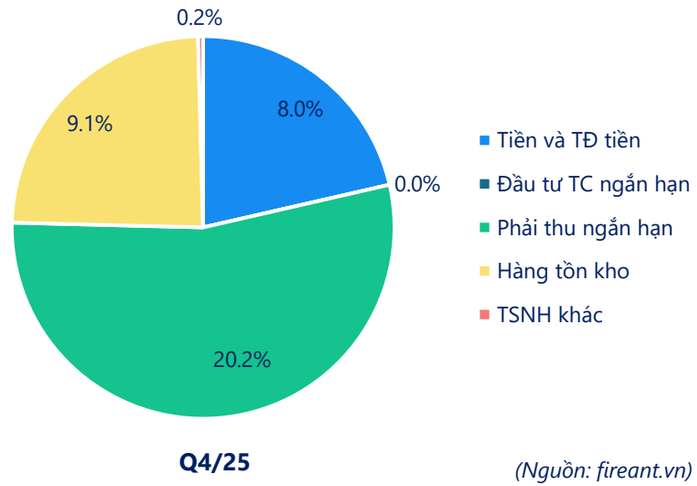

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

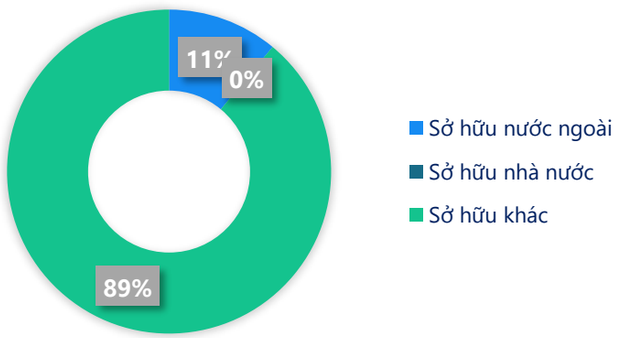

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

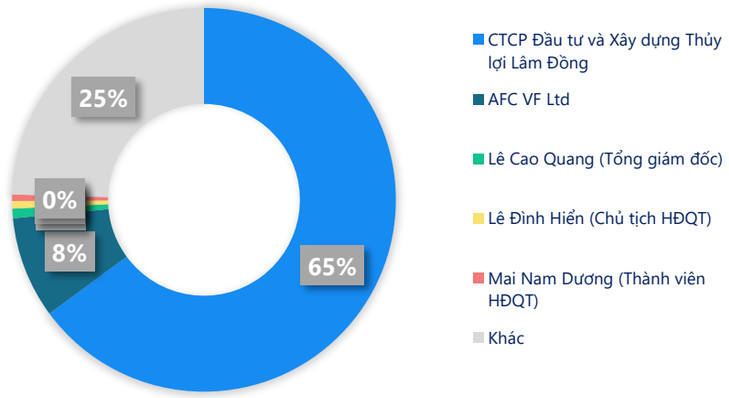

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

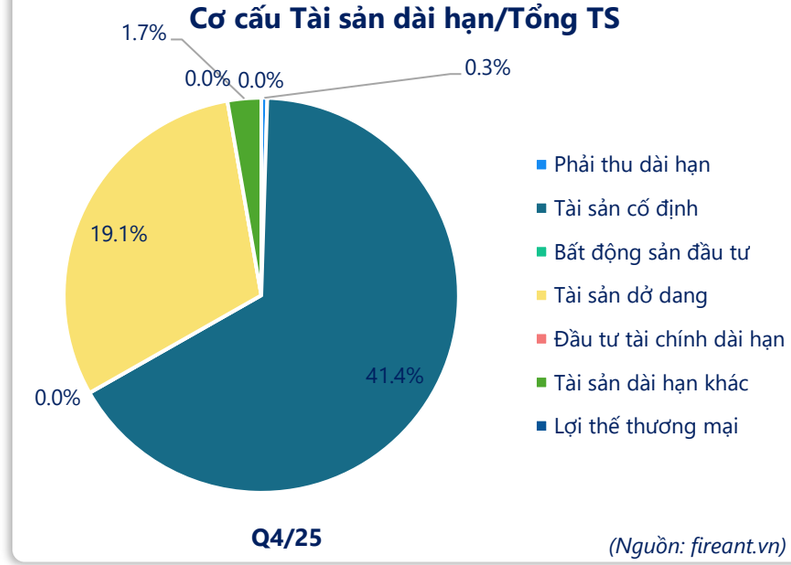

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (HSX: LBM)

Tiền và tương đương tiền

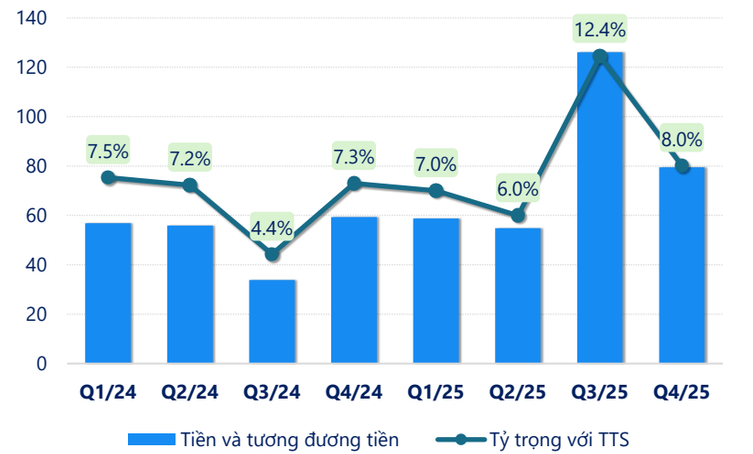

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

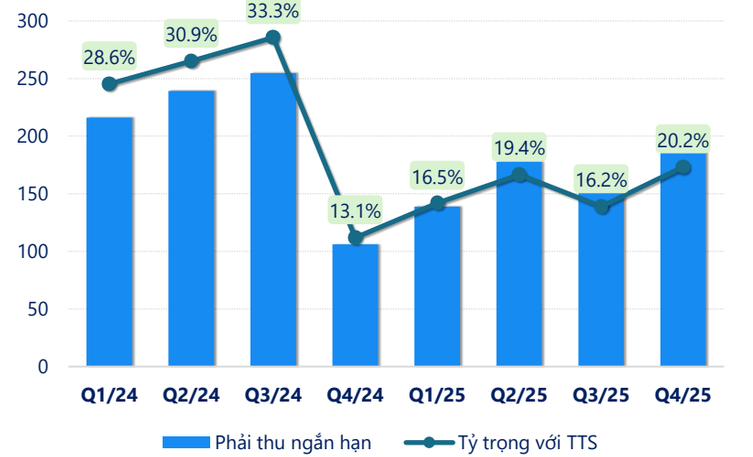

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

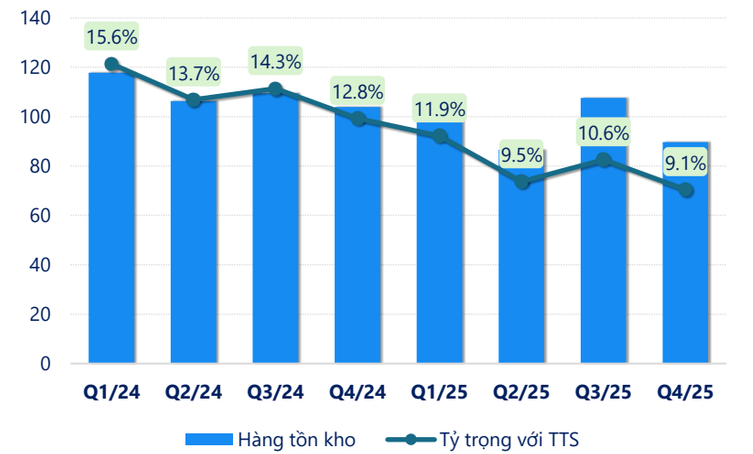

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

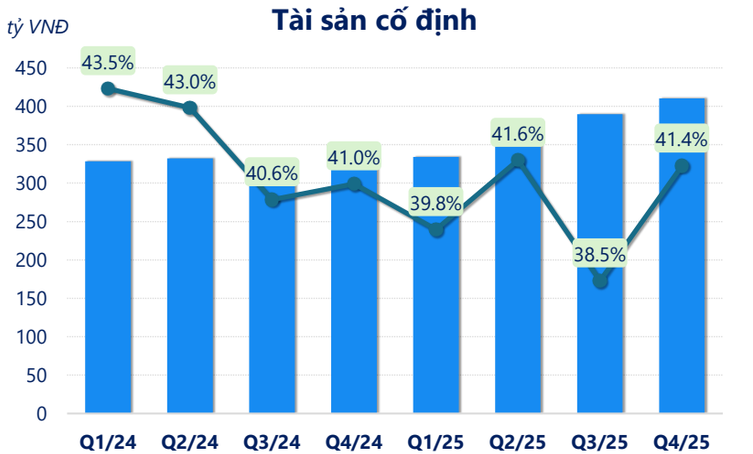

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

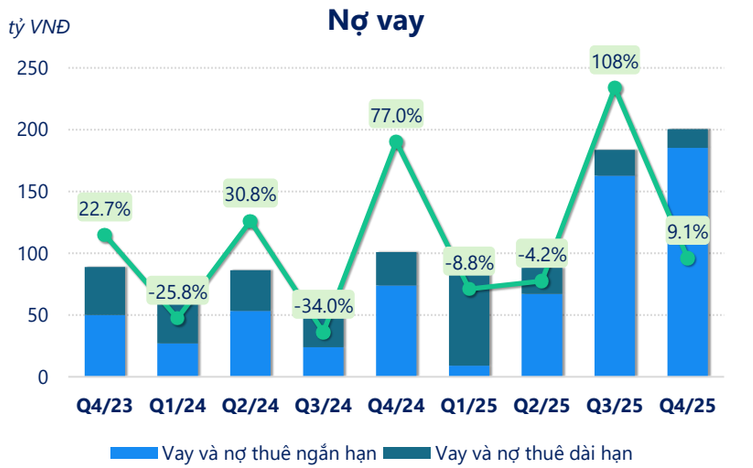

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

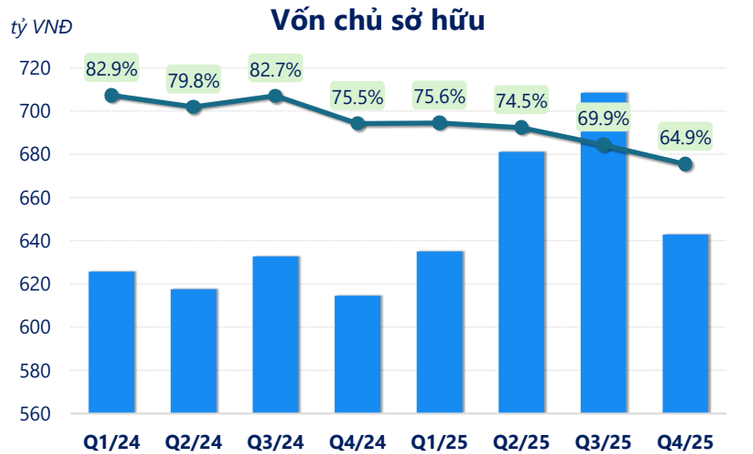

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (HSX: LBM)

Kết quả kinh doanh

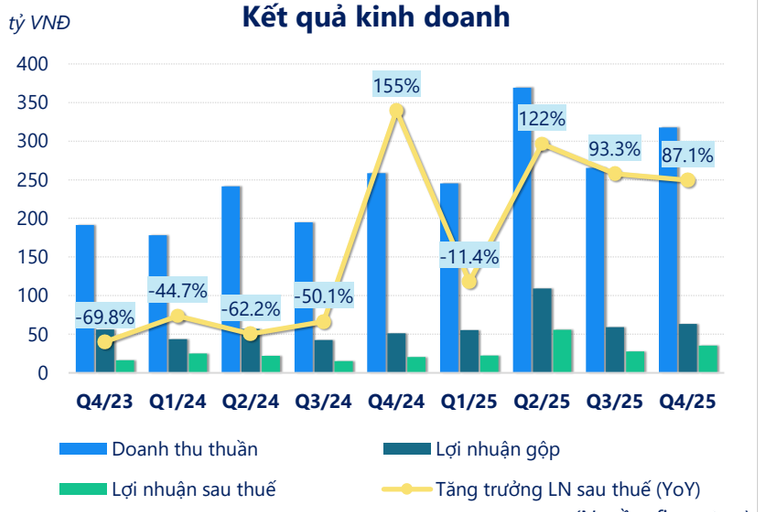

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

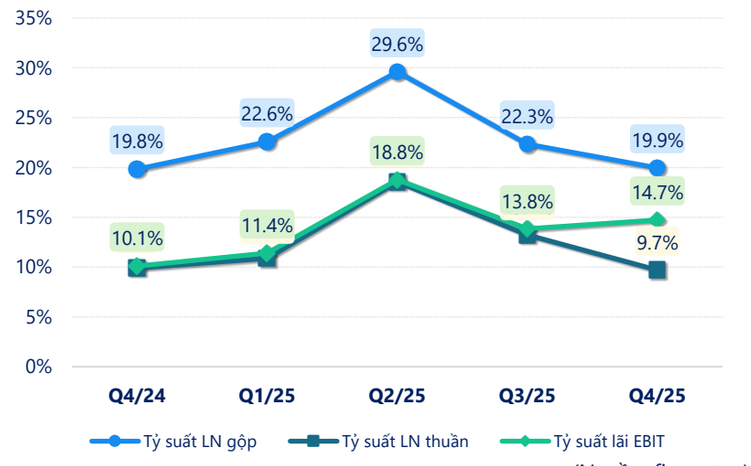

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

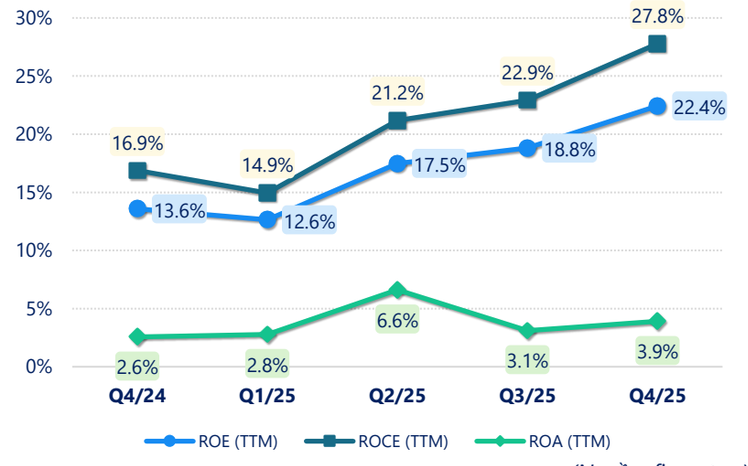

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

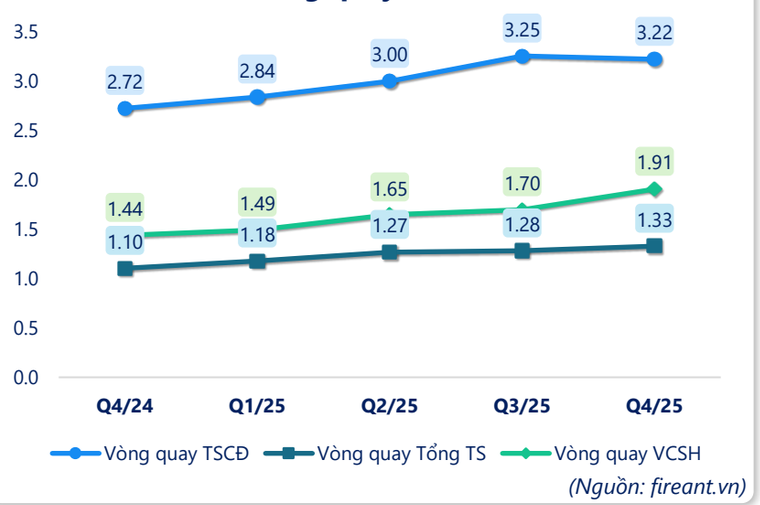

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

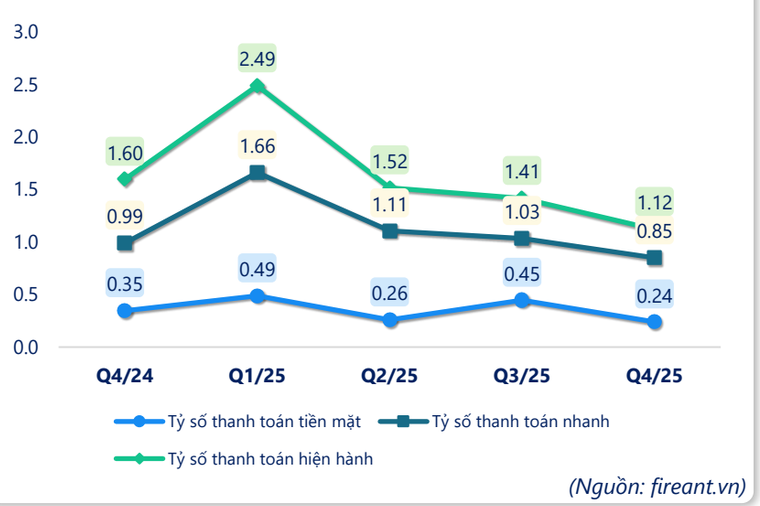

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

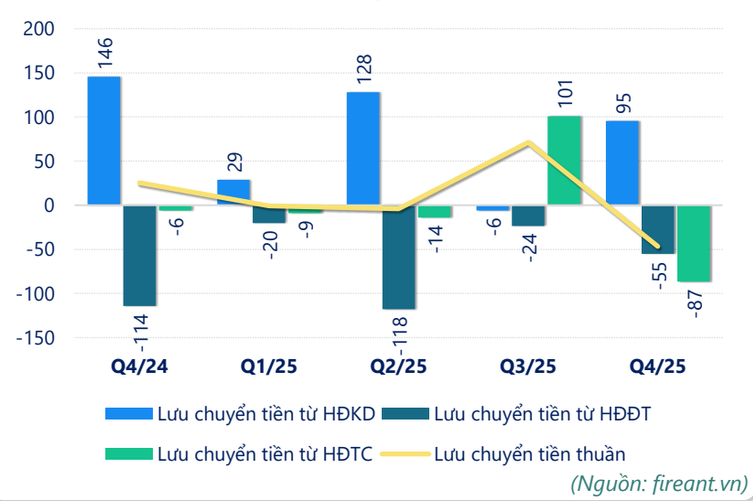

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (HSX: LBM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**990**	**814**	**21.6%**
Tài sản ngắn hạn	371	273	35.8%
Tiền và tương đương tiền	79.5	59.4	33.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	200	106	88.9%
Hàng tồn kho	89.7	105	-14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.56	3.14	-50.1%
Tài sản dài hạn	**619**	**541**	**14.5%**
Phải thu dài hạn	3.02	3.20	-5.8%
Tài sản cố định	410	335	22.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	189	185	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**17.0**	**17.9**	**-5.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	347	201	72.8%
Nợ ngắn hạn	**331**	**173**	**91.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	185	73.9	151%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.5	38.9	40.0%
Nợ dài hạn	16.0	28.0	-42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.0	27.0	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**643**	**613**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**643**	**613**	**4.9%**
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	259	245	369	265	318
Giá vốn hàng bán	207	190	260	206	254
Lợi nhuận gộp	51.3	55.3	109	59.3	63.4
Doanh thu HĐTC	0.12	0.05	0.13	0.44	0.97
Chi phí TC	0.89	1.20	1.01	1.60	2.23
Chi phí lãi vay	0.88	1.19	1.01	1.59	2.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.95	1.97	1.13	0.87	0.85
Chi phí QLDN	23.9	25.6	38.7	22.2	30.5
LN thuần từ HĐKD	25.6	26.7	68.5	35.1	30.8
Lợi nhuận khác	-0.39	0.09	-0.23	0.03	13.7
LN trước thuế	25.2	26.8	68.3	35.1	44.6
Lợi nhuận sau thuế	20.3	22.3	55.9	27.7	35.2
LNST của CĐ cty mẹ	20.3	22.3	55.8	27.7	35.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	146	28.8	128	-5.95	95.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-114	-20.4	-118	-23.5	-55.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.08	-8.92	-14.0	101	-86.7
Tiền đầu kỳ	33.9	59.4	58.8	54.8	126
Lưu chuyển tiền thuần	**25.5**	**-0.57**	**-4.01**	**71.3**	**-46.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	59.4	58.8	54.8	126	79.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic